

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/TCDS-ST

Ngày 14/8/2025

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Thuần.

2. Ông Vũ Đình Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2025/TLST-TCDS ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-TCDS ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Xóm N, xã H, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1945.

Nơi cư trú: Thôn Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Đỗ Hoàng Anh Q, sinh năm 2007.

+ Cháu Đỗ Mỹ C, sinh năm 2013.

Cùng có nơi cư trú: Xóm N, xã H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của cháu Q và người giám hộ của cháu C: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Xóm N, xã H, tỉnh Ninh Bình.

(Tại phiên tòa có mặt anh T, cháu Q, cháu C; vắng mặt bà H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 06-5-2025, bản tự khai ngày 02-6-2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Đỗ Văn T trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất: Anh Đỗ Văn T và chị Bùi Thị Thanh N kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, anh T và chị N có tạo dựng được tài sản chung gồm 02 thửa đất. Thửa đất thứ nhất là thửa số 335, tờ bản đồ số 19, có diện tích 123m²; địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 891600 ngày 01/7/2010 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T cùng với vợ là bà Bùi Thị Thanh N. Trên thửa đất số 335, anh T và chị N có xây dựng nhà mái bằng 02 tầng kiên cố, có công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng 123m², xây dựng năm 2010. Trị giá đất và nhà khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Hiện nay tại thửa đất số 335, anh T và hai con đang ở, sinh sống. Thửa đất thứ hai là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 253m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); địa chỉ của thửa đất: Xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 677415 ngày 13/6/2014 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị Thanh N. Trên thửa đất số 67, có nhà cấp 4, mái ngói xây từ năm 2003, hiện nay đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Trị giá đất khoảng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tại thửa đất này, hiện nay không có ai ở.

Anh T và chị N có 02 con chung là cháu Đỗ Hoàng Anh Q, sinh ngày 19/6/2007 và cháu Đỗ Mỹ C, sinh ngày 08/8/2013. Bố đẻ của chị N là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1919 (Đã chết ngày 16/3/1987) và mẹ đẻ của chị N là bà Trần Thị H, sinh năm 1945, hiện nay đang sống cùng con trai bà ở xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Chị Bùi Thị Thanh N chết ngày 07/7/2021 do tai nạn lao động và không để lại di chúc. Sau khi chị N chết thì anh T đã nhiều lần trao đổi với mẹ đẻ của chị N là bà Trần Thị H về việc xử lý phần di sản thừa kế của chị N để anh và các con đứng tên trên diện tích đất, anh sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H nhưng bà H không đồng ý, bà H bảo cứ để pháp luật giải quyết.

Anh T đề nghị Tòa án:

1. Xác định các tài sản chung của anh và chị N gồm: Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19 có diện tích 123m² đất ở; địa chỉ thửa đất ở xóm N, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định và toàn bộ các công trình là nhà ở 02 tầng, nhà bếp, công trình phụ trên thửa đất số 335. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14 có diện tích 253m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); địa chỉ của thửa đất ở thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Xác định di sản thừa kế của chị Bùi Thị Thanh N để lại gồm: 1/2 diện tích đất ở 123m², thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19; 1/2 tài sản, công trình trên thửa đất số 335 và 1/2 diện tích đất 253m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14. Anh T đề nghị chia thừa kế tài sản của chị N theo quy định của pháp luật, ký phần thừa kế của anh T và các con, anh T xin được nhận bằng hiện vật (đất + nhà).

Cháu C chưa thành niên nên anh T xin được quản lý phần di sản thừa kế của cháu C đến khi cháu thành niên.

Ngoài ra, các đồ dùng sinh hoạt trong nhà anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-6-2025, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Chị Bùi Thị Thanh N là con gái của bà Trần Thị H, chị N chết ngày 07/7/2021 do tai nạn lao động tại Đài Loan. Hiện tại chồng bà H đã chết (chết trước khi chị N chết). Trước khi chị N chết, chị N cùng chồng là anh Đỗ Văn T đã tạo dựng được khối tài sản sau:

Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19 có diện tích là 123m², có địa chỉ tại xóm N, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Trên thửa đất có ngôi nhà hai tầng, bà H không nhớ vợ chồng anh T xây cụ thể năm nào, chỉ nhớ khoảng năm 2009-2010, đất và nhà do vợ chồng anh T cùng mua và xây. Nhà hai tầng xây công trình phụ khép kín.

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 253m², có địa chỉ tại thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Thửa đất có một ngôi nhà cấp 4, xây dựng năm 2004. Thửa đất và nhà là do vợ chồng anh T mua và xây dựng.

Hiện nay hàng thừa kế của chị N gồm có mẹ chị là bà Trần Thị H, chồng chị là anh Đỗ Văn T, hai con của anh chị là Đỗ Hoàng Anh Q và Đỗ Mỹ C. Đối với hai thửa đất nêu trên bà H chỉ đề nghị Tòa án giải quyết toàn bộ 02 thửa đất và 02 ngôi nhà trên 02 thửa đất. Ngoài các tài sản là nhà và đất thì bà H không đề nghị giải quyết các tài sản gì khác. Chị N chết không để lại di chúc. Nếu được hưởng thừa kế thì bà H xin được nhận bằng tiền. Khi chị N chết, chi phí bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm hại (Chị N chết do tai nạn lao động), bà H và anh T đã thỏa thuận giải quyết xong nên bà H không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Vì tuổi cao sức yếu nên bà H xin phép được vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp.

** Tại bản tự khai ngày 24-6-2025, người có quyền lợi liên quan cháu Đỗ Hoàng A Q trình bày:*

Bố cháu là Đỗ Văn T và mẹ cháu là Bùi Thị Thanh N kết hôn vào 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, bố và mẹ cháu có tạo dựng được tài sản chung gồm: Thửa số 335, tờ bản đồ số 19, có diện tích 123m²; địa chỉ thửa đất ở xóm N, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 891600 ngày 01/7/2010 đứng tên người sử dụng đất là bố mẹ cháu. Trên thửa đất số 335, bố mẹ cháu có xây dựng nhà mái bằng 02 tầng kiên cố, có công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng 123m², xây dựng năm 2010. Trị giá đất và nhà khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Hiện nay tại thửa đất số 335, anh em cháu Q và bố đang sinh sống. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, có diện tích là 253m² (trong đó đất ở là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 677415 ngày 13/6/2014 đứng tên người sử dụng đất là bố mẹ cháu Q. Trên thửa đất số 67, có nhà cấp 4, mái ngói xây từ năm 2003. Hiện nay đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Trị giá đất khoảng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tại thửa đất này, hiện nay không có ai ở.

Bố mẹ cháu Q có 02 con chung là cháu Q và em gái cháu Q là Đỗ Mỹ C, sinh ngày 08/8/2013. Ông ngoại cháu Q là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1919 (Đã chết ngày 16/3/1987) và bà ngoại cháu Q là bà Trần Thị H, sinh năm 1945, hiện nay đang sống cùng con trai tức là cậu cháu Q ở xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Đến ngày 07/7/2021, mẹ cháu Q chết và không để lại di chúc gì. Sau khi mẹ chết thì bố cháu Q đã nhiều lần trao đổi với bà ngoại cháu Q là bà Trần Thị H về việc xử lý phần di sản thừa kế của mẹ để lại trong khối tài sản chung của bố mẹ nhưng bà ngoại không đồng ý. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, cháu Q yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định hai thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19 có diện tích là 123m²; địa chỉ thửa đất ở xóm N, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định và toàn bộ các công trình, tài sản trên thửa đất số 335 và thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 253m² (trong đó đất ở là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); địa chỉ của thửa đất ở thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định là tài sản chung của bố mẹ cháu là bố T và mẹ N. Xác định di sản thừa kế của mẹ cháu để lại gồm: 1/2 diện tích đất 123m², thuộc thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19; 1/2 tài sản, công trình trên thửa đất số 335 và 1/2 diện tích đất 253m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14. Cháu Q đề nghị chia thừa kế của mẹ theo quy định của pháp luật, ký phần thừa kế của cháu Q, cháu Q xin được nhận giá trị tài sản bằng tiền.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân xã H cung cấp như sau: Anh Đỗ Văn T và chị Bùi Thị Thanh N kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Sau đó anh chị đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, anh T và chị N có tạo dựng được tài sản chung gồm đất và nhà trên thửa đất tại xã H và xã T. Tài sản của anh chị đều được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Anh T và chị N có 02 con chung là Đỗ Hoàng Anh Q, sinh ngày 19/6/2007 và Đỗ Mỹ C, sinh ngày 08/8/2013. Bố đẻ của chị N là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1919 (Đã chết ngày 16/3/1987) và mẹ đẻ của chị N là bà Trần Thị H, sinh năm 1945, hiện nay đang sống cùng con trai ở xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Đến ngày 07/7/2021, chị Bùi Thị Thanh N chết và không để lại di chúc. Việc anh T đề nghị Tòa án xem xét xác định và chia thừa kế khối tài sản mà chị N để lại, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa anh T và cháu Q vẫn giữ nguyên quan điểm nguyện vọng như đã nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và của Hội đồng xét xử, của Thư ký Tòa án tại phiên tòa.
- Về việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự.
- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Căn cứ vào các Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 227; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T về việc chia di sản thừa kế của chị Bùi Thị Thanh N theo quy định của pháp luật.

1.1 Xác định ngày chị N chết là ngày 07/7/2021, thời điểm mở thừa kế là ngày 07/7/2021 và hàng thừa kế của chị N gồm bà H, anh T, cháu Q và cháu C.

1.2. Xác định các tài sản chung của anh T và chị N gồm:

* Thừa đất số 67, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 253m² (trong đó đất ở nông thôn là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²). Thừa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 677415 ngày 13/6/2014 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị Thanh N; địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình), trị giá đất 220.000.000 đồng. Các tài sản là vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng trên thửa đất gồm nhà cấp 4 xây dựng năm 2003, hiện không ai sử dụng, giá trị còn lại: 0 đồng.

* Thừa đất số 335, tờ bản đồ số 19, diện tích đất ở 123m² địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 891600 ngày 01/7/2010 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T cùng với vợ là bà Bùi Thị Thanh N, trị giá đất 1.599.000.000 đồng. Các tài sản trên đất trị giá 427.983.000 đồng.

* Tổng giá trị tài sản chung gồm nhà + đất của anh T và chị N là: 2.246.983.000 đồng.

Ngoài ra các đồ dụng sinh hoạt trong nhà còn 02 tủ lạnh giá trị 6.000.000 đồng, các đương sự đều không đề nghị giải quyết nên không xem xét, phân chia 02 tủ lạnh.

2. Di sản thừa kế của chị Bùi Thị Thanh N để lại gồm 1/2 trị giá tài sản chung của anh T và chị N là: $2.246.983.000 \text{ đồng} / 2 = 1.123.491.500 \text{ đồng}$.

Di sản thừa kế của chị N được chia cho 04 kỹ phần thừa kế gồm: Bà Trần Thị H, anh Đỗ Văn T, cháu Đỗ Hoàng A Q và cháu Đỗ Mỹ C, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng $1.123.491.500 \text{ đồng} / 4 = 280.872.800 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng).

3. Giao cho anh Đỗ Văn T được quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, cháu Q, cháu C mỗi người số tiền là 280.872.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng).

4. Bà Trần Thị H, cháu Đỗ Hoàng A Q và cháu Đỗ Mỹ C mỗi người được nhận số tiền kỹ phần thừa kế của chị N do anh T thanh toán là 280.872.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng). Cháu C chưa thành niên nên anh T được quản lý phần di sản thừa kế của cháu C đến khi cháu trưởng thành.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Đỗ Văn T, cháu Đỗ Hoàng A Q phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, bà Trần Thị H được miễn án phí vì là người cao tuổi, cháu Đỗ Mỹ C được miễn án phí vì là người chưa thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm Tòa án thụ lý và xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn là bà Trần Thị H đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Di sản thừa kế nằm trên địa bàn xã H và xã T, huyện V, tỉnh Nam Định do đó, Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định nay là Tòa án khu vực 8 – Ninh Bình giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị H là bị đơn trong vụ án do tuổi cao, sức yếu đã xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp. Do đó, căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vắng mặt bà H.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án: Anh Đỗ Văn T khởi kiện bà Trần Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế mà chị N là vợ anh (Đã chết) để lại. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của anh T:

[3.1]. Về thời điểm mở thừa kế: Các đương sự đều trình bày chị Bùi Thị Thanh N chết vào ngày 07-7-2021 không để lại di chúc do đó căn cứ quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự, xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 07-7-2021.

[3.2]. Về diện và hàng thừa kế: Ngày 07-7-2021 chị N chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của chị N được chia theo pháp luật. Chị Bùi Thị Thanh N và anh Đỗ Văn T kết hôn hợp pháp và sinh được 02 người con gồm: Đỗ Hoàng Anh Q và Đỗ Mỹ C. Bố đẻ chị Bùi Thị Thanh N là ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1919 (Đã chết ngày 16/3/1987) và mẹ đẻ của chị N là bà Trần Thị H, sinh năm 1945, hiện nay đang sống cùng con trai ở phường T, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của chị N gồm: Bà H, anh T, cháu Q và cháu C thuộc diện thừa kế di sản của chị N theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự.

[3.3]. Về di sản thừa kế và việc phân chia di sản thừa kế: Các đương sự đều xác định di sản thừa kế của chị N nằm trong khối tài sản chung của anh T và chị N, gồm các tài sản là diện tích nhà đất tại xã H và diện tích nhà đất tại xã T. Theo biên bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản thì tài sản chung của anh chị gồm:

* Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 253m² (trong đó đất ở là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 677415 ngày 13/6/2014 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị Thanh N; địa chỉ của thửa đất: Xã H, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình), trị giá đất 220.000.000 đồng. Các tài sản là vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng trên thửa đất gồm nhà cấp 4 xây dựng năm 2003, hiện không ai sử dụng, giá trị còn lại: 0 đồng.

* Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 19 có diện tích là 123m² đất ở, địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 891600 ngày 01/7/2010 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T cùng với vợ là bà Bùi Thị Thanh N, trị giá đất 1.599.000.000 đồng.

Các tài sản trên thửa đất gồm:

+ Nhà 02 tầng:

- Tầng 01 (phòng khách 1) xây dựng năm 2010 giá trị còn lại: 46.108.000 đồng.

- Hiên tầng 1 giá trị còn lại 2.010.000 đồng.

- Mái tôn ngoài hiên giá trị còn lại: 2.343.000 đồng.
- Phòng khách 2, giá trị còn lại 34.972.000 đồng.
- Phòng ngủ 1 và phòng ngủ 2, giá trị còn lại: 53.835.000 đồng.
- Phòng ăn, giá trị còn lại: 64.038.000 đồng.
- Nhà vệ sinh, giá trị còn lại: 10.940.000 đồng.
- Nhà ăn, giá trị còn lại: 5.578.000 đồng.
- Tầng 2:

Phòng thờ, giá trị còn lại là 47.645.000 đồng.

Phòng ngủ 1, giá trị còn lại: 47.977.000 đồng.

Phòng ngủ 2, giá trị còn lại: 51.247.000 đồng.

Cầu thang lên mái tầng 1, giá trị còn lại: 5.860.000 đồng.

Lan can bên ngoài ban công, giá trị còn lại: 0 đồng.

Cầu thang lên mái tầng 2, giá trị còn lại: 7.500.000 đồng.

Nhà vệ sinh tầng 2, giá trị còn lại: 5.080.000 đồng.

Ốp nhựa tường và trần, giá trị còn lại: 27.800.000 đồng.

Ốp gạch tầng 2: 4.500.000 đồng.

Gian đồ bê tông, giá trị còn lại 10.550.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là 427.983.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của anh T và chị N là 2.246.983.000 đồng.

* Ngoài ra còn các đồ dùng sinh hoạt trong nhà còn 02 tủ lạnh giá trị 6.000.000 đồng, nhưng các đương sự không đề nghị xem xét, phân chia giá trị 02 tủ lạnh.

Từ khi chị N chết, anh T quản lý và sử dụng toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng, anh T không kiến thiết, tạo lập thêm được tài sản nào khác. Các tài sản này đều do anh T và chị N tạo dựng trong quá trình hôn nhân nên anh T và chị N có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản của chị N là $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung hợp nhất của anh T và chị N. Tổng giá trị tài sản chung của anh T, chị N là 2.246.983.000 đồng, di sản thừa kế của chị N sẽ là $2.246.983.000 \text{ đồng} / 2 = 1.123.491.500 \text{ đồng}$. (Một tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Sau khi chị N chết, anh T và các con vẫn quản lý toàn bộ tài sản chung của anh chị. Anh T có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (nhà+đất), bà H, cháu Q có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế là tiền, cháu C còn nhỏ vẫn do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng do đó Hội đồng xét xử sẽ giao cho anh T được quản lý và sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của chị N bằng hiện vật, anh T có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà H, cháu Q và cháu C.

Những người được hưởng di sản thừa kế của chị N gồm: Bà H, anh T, cháu Q và cháu C mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau. Di sản thừa kế của chị N được chia thành 04 phần bằng nhau cho bà H, anh T, cháu Q và cháu C. Di sản thừa kế của chị N có trị giá là $1.123.491.500 \text{ đồng} / 4 = 280.872.800 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng). Hội đồng xét xử giao anh T được quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ khối di sản thừa kế của chị N bằng hiện vật nhưng anh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, cháu Q, cháu C mỗi người số tiền là 280.872.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng). Cháu C chưa thành niên nên anh T được quản lý phần di sản thừa kế của cháu C.

Về công duy trì, quản lý di sản thừa kế: Anh T không đề nghị nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Anh Tình tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T, cháu Đỗ Hoàng A Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được thừa kế. Cháu Đỗ Mỹ C chưa thành niên nên được miễn án phí theo Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; bà Trần Thị H là người cao tuổi và có nguyện vọng xin được miễn án phí do đó bà H được miễn án phí theo quy định tại Điều 02 Luật người cao tuổi.

Anh Đỗ Văn T được nhận tổng giá trị tài sản là 280.872.800 đồng do đó anh T phải nộp án phí là $280.872.800 \text{ đồng} \times 5\% \text{ giá trị tài sản} = 14.043.600 \text{ đồng}$. Số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001032 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định được đối trừ vào số tiền anh T phải nộp. Như vậy anh T còn phải nộp 3.043.600 đồng (Ba triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Cháu Đỗ Hoàng Anh Q được nhận tổng giá trị tài sản là 280.872.800 đồng do đó cháu Q phải nộp án phí là $280.872.800 \text{ đồng} \times 5\% \text{ giá trị tài sản} = 14.043.600 \text{ đồng}$ (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651, Điều 660; Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T về việc chia di sản thừa kế của chị Bùi Thị Thanh N theo quy định của pháp luật.

2. Xác định tài sản chung của anh T và chị N gồm toàn bộ các tài sản đã được Hội đồng định giá tài sản định giá có tổng giá trị là 2.246.983.000 đồng.

3. Xác định di sản thừa kế của chị Bùi Thị Thanh N để lại gồm 1/2 trị giá tài sản chung của anh T và chị N có giá trị là: $2.246.983.000 \text{ đồng} / 2 = 1.123.491.500 \text{ đồng}$.

Di sản thừa kế của chị N được chia đều cho 04 kỹ phần thừa kế gồm: Bà Trần Thị H, anh Đỗ Văn T, cháu Đỗ Hoàng A Q và cháu Đỗ Mỹ C, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng $1.123.491.500 \text{ đồng} / 4 = 280.872.800 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy hai nghìn tám trăm đồng).

4. Giao cho anh Đỗ Văn T được sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N gồm:

4.1. Thừa đất số 67, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 253m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 180m² và đất trồng cây lâu năm là 73m²); thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 677415 ngày 13/6/2014 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị Thanh N; địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình), trị giá đất 220.000.000 đồng. Các tài sản là vật kiến trúc, kết cấu hạ tầng trên thửa đất gồm nhà cấp 4 xây dựng năm 2003, hiện không ai sử dụng, giá trị còn lại: 0 đồng.

4.2. Thừa đất số 335, tờ bản đồ số 19, diện tích đất ở 123m² địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện V, tỉnh Nam Định, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 891600 ngày 01/7/2010 đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn T cùng với vợ là bà Bùi Thị Thanh N, trị giá đất 1.599.000.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm:

+ Nhà 02 tầng:

- Tầng 01 xây dựng năm 2010 giá trị còn lại: 46.108.000 đồng.

- Hiên tầng 1 giá trị còn lại 2.010.000 đồng.

- Mái tôn ngoài hiên giá trị còn lại: 2.343.000 đồng.

- Phòng khách, giá trị còn lại 34.972.000 đồng.
- Phòng ngủ tầng 1 và tầng 2, giá trị còn lại: 53.835.000 đồng.
- Phòng ăn, giá trị còn lại: 64.038.000 đồng.
- Nhà vệ sinh, giá trị còn lại: 10.940.000 đồng.
- Nhà ăn, giá trị còn lại: 5.578.000 đồng.

- Tầng 2:

Phòng thờ, giá trị còn lại là 47.645.000 đồng.

Phòng ngủ 1, giá trị còn lại: 47.977.000 đồng.

Phòng ngủ 2, giá trị còn lại: 51.247.000 đồng.

Cầu thang lên mái tầng 1, giá trị còn lại: 5.860.000 đồng.

Lan can bên ngoài ban công, giá trị còn lại: 0 đồng.

Cầu thang lên mái tầng 2, giá trị còn lại: 7.500.000 đồng.

Nhà vệ sinh tầng 2, giá trị còn lại: 5.080.000 đồng.

Ốp nhựa tường và trần, giá trị còn lại: 27.800.000 đồng.

Ốp gạch tầng 2: 4.500.000 đồng.

Gian đồ bê tông, giá trị còn lại 10.550.000 đồng.

Giá trị tài sản trên đất là 427.983.000 đồng.

* Tổng giá trị tài sản chung gồm nhà + đất của anh H và chị N là: 2.246.983.000 đồng.

4.3. Anh T được quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N nhưng anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà H, cháu Q, cháu C mỗi người số tiền là 280.872.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng).

5. Bà Trần Thị H, cháu Đỗ Hoàng A Q và cháu Đỗ Mỹ C mỗi người được nhận số tiền kỷ phần thừa kế của chị N do anh T thanh toán là 280.872.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng). Cháu C chưa thành niên nên anh T được quản lý phần di sản thừa kế của cháu C đến khi cháu trưởng thành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Anh Đỗ Văn T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan quản lý đất đai để kê khai, đăng ký và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo Quyết định của Bản án.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cháu Đỗ Mỹ C chưa thành niên và bà Trần Thị H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí đối với giá trị di sản thừa kế được nhận.

Anh Đỗ Văn T phải nộp án phí là 14.043.600 đồng. Số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001032 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Ninh Bình) được đối trừ vào số tiền anh T phải nộp. Như vậy anh T còn phải nộp 3.043.600 đồng (Ba triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Cháu Đỗ Hoàng A Q phải nộp án phí là 14.043.600 đồng. (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

8. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 8 - Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Hiên Khánh;
- UBND phường Trường Thi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Gấm